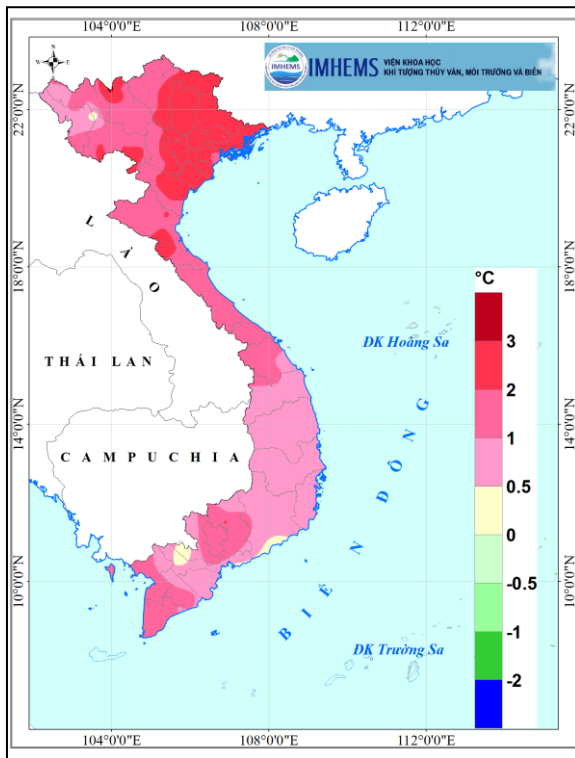
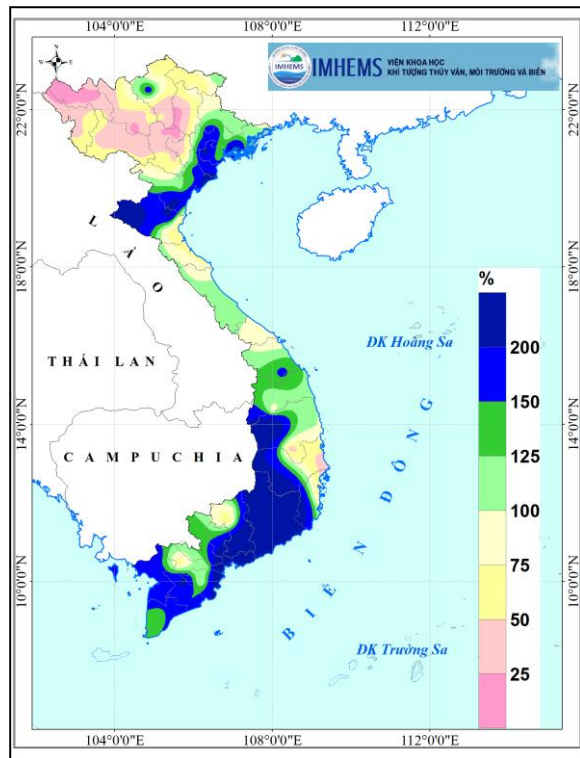


THÔNG BÁO VÀ DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 2, 3, 4 NĂM 2026



(a)



(b)

Chuyển sai nhiệt độ (a) và tỷ chuẩn lượng mưa (b) tháng 12/2025

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG VÀ KHÍ HẬU
CENTER FOR METEOROLOGY AND CLIMATOLOGY

Hà Nội, tháng 1 – 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	iv
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	iv
PHẦN I: DIỄN BIẾN KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 10, 11, 12 NĂM 2025	1
1.1. Diễn biến khí hậu trên thế giới và khu vực	1
1.2. Diễn biến khí hậu ở Việt Nam.....	2
1.2.1. Nhiệt độ	2
1.2.2. Lượng mưa	4
1.2.3. Tổng số giờ nắng, tổng lượng bốc hơi và chỉ số ẩm	6
1.2.4. Hiện tượng thời tiết nguy hiểm	8
PHẦN II: DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 2, 3, 4 NĂM 2026	10
2.1. Dự báo hiện tượng ENSO và khí hậu khu vực.....	10
2.1.1. Hiện tượng ENSO	10
2.1.2. Dự báo khí hậu khu vực Châu Á.....	10
2.2. Dự báo khí hậu cho Việt Nam.....	11
2.2.1. Dự báo nhiệt độ	11
2.2.2. Dự báo lượng mưa.....	12
2.2.3. Hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan	13
PHẦN III: NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 2, 3, 4 NĂM 2026.....	14

Thông báo và Dự báo khí hậu do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng và Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, Bộ Nông nghiệp và Môi trường soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Nội dung của “Thông báo và Dự báo khí hậu” được đăng tải trên Internet theo địa chỉ: <http://www.imh.ac.vn>.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, Số 23/62, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, TP. Hà Nội.

Điện thoại: +84 24 - 37 731 410 / +84 24 - 37 756 613

Email: vt_vkttv_khdt@mae.gov.vn.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
1	A	Chỉ số ẩm
2	ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
3	BOM	Cơ quan Khí tượng Úc (Bureau of Meteorology)
4	CPC	Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ (Climate Prediction Center)
5	CS	Chuẩn sai
6	ECMWF	Trung tâm Dự báo Thời tiết Hạn vừa châu Âu (European Centre for Medium-Range Weather Forecasts)
7	GMMĐ	Gió mùa mùa đông
8	IRI	Viện Nghiên cứu Quốc tế về Xã hội và Khí hậu, Trường Khí hậu Columbia, Đại học Columbia, Mỹ (International Research Institute for Climate and Society, The Columbia Climate School, Columbia University)
9	JMA	Cơ quan Khí tượng Nhật Bản (Japan Meteorological Agency)
10	KKL	Không khí lạnh
11	KTTV	Khí tượng thủy văn
12	LMNLN	Lượng mưa ngày lớn nhất
13	Met Office	Cơ quan Khí tượng Vương quốc Anh
14	Météo-France	Cơ quan Khí tượng quốc gia Pháp
15	NCEP	Trung tâm dự báo môi trường quốc gia Hoa Kỳ (National Centers for Environmental Prediction)
16	NĐTB	Nhiệt độ trung bình
17	NĐTCTB	Nhiệt độ tối cao trung bình
18	NĐTCTĐ	Nhiệt độ tối cao tuyệt đối
19	NĐTTTB	Nhiệt độ tối thấp trung bình
20	NĐTTTĐ	Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối
21	SNM	Số ngày mưa
22	SOI	Chỉ số dao động Nam (Southern Oscillation Index)
23	SST	Nhiệt độ mặt nước biển (Sea Surface Temperature)
24	SSTA	Chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển (Surface Temperature Anomaly)
25	TBD	Thái Bình Dương
26	TBNN	Trung bình nhiều năm

STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
27	TC	Tỷ chuẩn
28	TLBH	Tổng lượng bốc hơi
29	TLM	Tổng lượng mưa
30	TSGN	Tổng số giờ nắng
31	XĐ	Xích đạo
32	XTNĐ	Xoáy thuận nhiệt đới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Đặc trưng nhiệt độ tháng 12/2025 tại một số trạm tiêu biểu	4
Bảng 1.2. Đặc trưng lượng mưa tháng 12/2025 tại một số trạm tiêu biểu	6
Bảng 2.1. Dự báo xác suất nhiệt độ và lượng mưa mùa 3 tháng 2-4 năm 2026	16

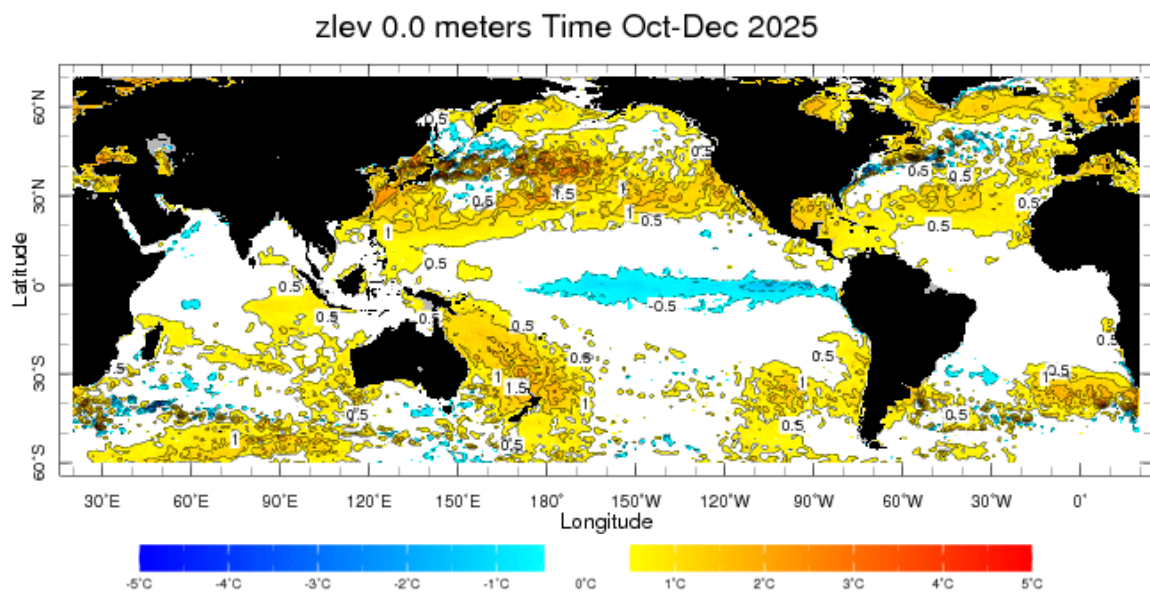
DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển trung bình mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C)	1
Hình 1.2. Diễn biến chỉ số số SOI (1/2021 - 12/2025)	1
Hình 1.3. Diễn biến chỉ số SSTA (°C) tại khu vực NINO3.4 (1/2021 - 12/2025)	1
Hình 1.4. Phân bố chuẩn sai NDTB mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C) trên khu vực châu Á	2
Hình 1.5. Phân bố chuẩn sai TLM mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (mm) trên khu vực châu Á	2
Hình 1.6. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C)	3
Hình 1.7. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình tháng 12/2025 (°C)	3
Hình 1.8. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C)	3
Hình 1.9. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình tháng 12/2025 (°C)	3
Hình 1.10. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C)	3
Hình 1.11. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình tháng 12/2025 (°C)	3
Hình 1.12. Phân bố tổng lượng mưa mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (mm)	5
Hình 1.13. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (%)	5
Hình 1.14. Phân bố lượng mưa tháng 12/2025 (mm)	5
Hình 1.15. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa tháng 12/2025 (%)	5
Hình 1.16. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (ngày)	5
Hình 1.17. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa tháng 12/2025 (ngày)	5
Hình 1.18. Phân bố tổng số giờ nắng mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (giờ)	7
Hình 1.19. Phân bố tổng số giờ nắng tháng 12/2025 (giờ)	7
Hình 1.20. Phân bố tổng lượng bốc hơi mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (mm)	7
Hình 1.21. Phân bố tổng lượng bốc hơi tháng 12/2025 (mm)	7
Hình 1.22. Phân bố chỉ số ẩm mùa 3 tháng 10-12 năm 2025	7
Hình 1.23. Phân bố chỉ số ẩm tháng 12/2025	7
Hình 2.1. Dự báo SSTA mùa 3 tháng 2-4 năm 2026	11
Hình 2.2. Dự báo SSTA tại khu vực NINO3.4 mùa 3 tháng 2-4 năm 2026	11
Hình 2.3. Dự báo xác suất nhiệt độ mùa 3 tháng 2-4 năm 2026 cho khu vực châu Á	11
Hình 2.4. Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa 3 tháng 2-4 năm 2026	11
Hình 2.5. Dự báo xác suất lượng mưa mùa 3 tháng 2-4 năm 2026 cho khu vực châu Á	11
Hình 2.6. Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa 3 tháng 2-4 năm 2026	11
Hình 2.7. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) nhiệt độ mùa 3 tháng 2-4 năm 2026	15
Hình 2.8. Dự báo xác suất (a, b, c) và chuẩn sai (d) lượng mưa mùa 3 tháng 2-4 năm 2026	15

PHẦN I: DIỄN BIẾN KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 10, 11, 12 NĂM 2025

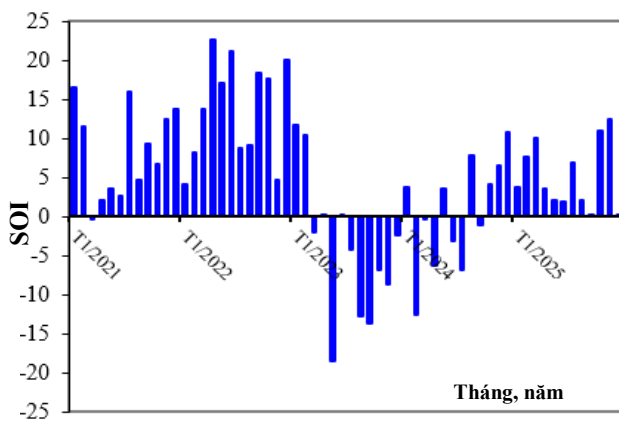
1.1. Diễn biến khí hậu trên thế giới và khu vực

Bản tin của Trung tâm Dự báo Khí hậu Hoa Kỳ (CPC) ngày 8/1/2026: Trong tháng 12/2025, *hệ thống khí quyển - đại dương tiếp tục phản ánh các điều kiện của La Nina*, với nhiệt độ mặt nước biển (SST) thấp hơn trung bình nhiều năm (TBNN) ở trung tâm và phía Đông khu vực xích đạo Thái Bình Dương (XĐTBD). **Hình 1.1** cho thấy, chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển (SSTA) trung bình mùa tháng 10-12 năm 2025 ở phía Tây XĐTBD từ 0 đến 0,5°C, ở Trung tâm và phía Đông chủ yếu từ -1,0 đến 0°C. Trong 3 tháng qua, chỉ số dao động Nam (SOI) là 10,9; 12,5 và 0,1 (**Hình 1.2**). Tại khu vực NINO3.4, SSTA đều có giá trị âm, lần lượt là -0,48°C; -0,68°C và -0,61°C (**Hình 1.3**). Chuẩn sai chỉ số gió tín phong (m/s) ở các khu vực XĐTBD: (1) Phía Tây: 3,7; 1,7 và 2,9; (2) Trung tâm: 2,1; 3,6 và 0,4; (3) Phía Đông: -2,0; -0,4 và -2,2. *Như vậy, trung bình 3 tháng qua, hoạt động của gió tín phong trên khu vực XĐTBD cao hơn TBNN ở phía Tây và Trung tâm, thấp hơn TBNN ở phía Đông.*



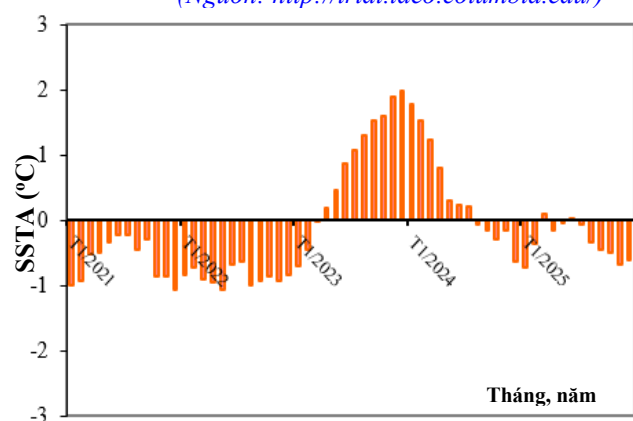
Hình 1.1. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển trung bình mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C)

(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu/>)



Hình 1.2. Diễn biến chỉ số SOI (1/2021 - 12/2025)

(Nguồn: www.bom.gov.au)

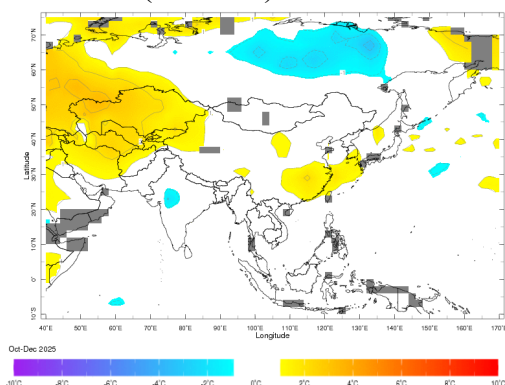


Hình 1.3. Diễn biến chỉ số SSTA (°C) tại khu vực NINO3.4 (1/2021 - 12/2025)

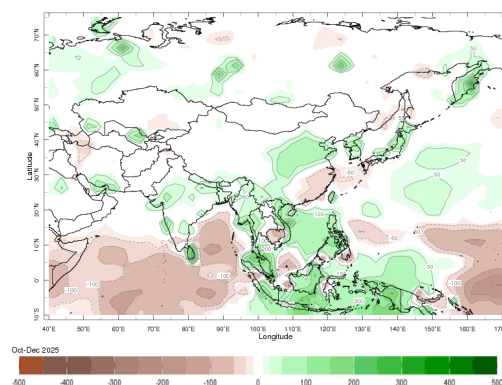
(Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>)

Theo bản tin của Viện Nghiên cứu Quốc tế về Xã hội và Khí hậu (IRI), nhiệt độ trung bình (NĐTB) mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 có giá trị từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên hầu hết diện tích châu Á, với chuẩn sai dao động từ 0 đến trên 3,0°C, thấp hơn TBNN ở một phần nhỏ phía đông Liên bang Nga. Đối với lãnh thổ Việt Nam, NĐTB mùa 3 tháng qua xấp xỉ TBNN trên phạm vi cả nước (Hình 1.4).

Tổng lượng mưa (TLM) mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 cao hơn TBNN từ 50 đến trên 200 mm trên hầu hết diện tích Đông Nam Á; thấp hơn TBNN 25 – 100 mm xảy ra ở Campuchia. Đối với lãnh thổ Việt Nam, TLM mùa 3 tháng qua cao hơn TBNN 50-100 mm trên cả nước (Hình 1.5).



Hình 1.4. Phân bố chuẩn sai NĐTB mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C) trên khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu/>)



Hình 1.5. Phân bố chuẩn sai TLM mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (mm) trên khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu/>)

1.2. Diễn biến khí hậu ở Việt Nam

1.2.1. Nhiệt độ

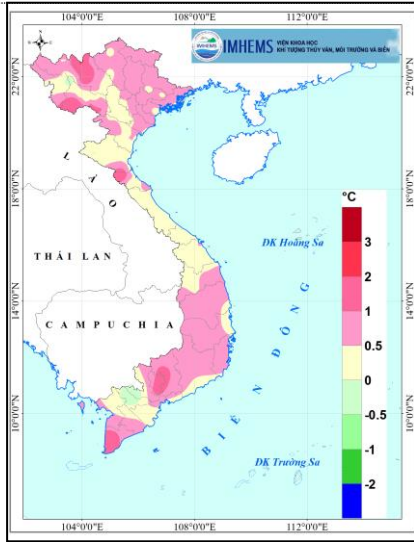
NĐTB mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 từ 14,2 đến 28,2°C, cao hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C trên hầu hết diện tích cả nước (Hình 1.6). NĐTB tháng 12/2025 từ 11,7 đến 28,1°C, cao hơn TBNN từ 0,2 đến 3°C trên toàn lãnh thổ, trong đó khu vực Đông Bắc Bộ có chuẩn sai nhiệt cao nhất cả nước, trên 2°C (Hình 1.7 và Bảng 1.1).

Nhiệt độ tối cao trung bình (NĐTCTB) mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 từ 17 đến 32,7°C; cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C trên hầu khắp diện tích nước ta (Hình 1.8). NĐTCTB tháng 12/2025 dao động từ 14,8 đến 33,2°C, cao hơn TBNN từ 0,2 đến 2,5°C trên hầu hết lãnh thổ, trong đó khu vực Đồng bằng Bắc Bộ có chuẩn sai cao nhất, trên 2°C (Hình 1.9).

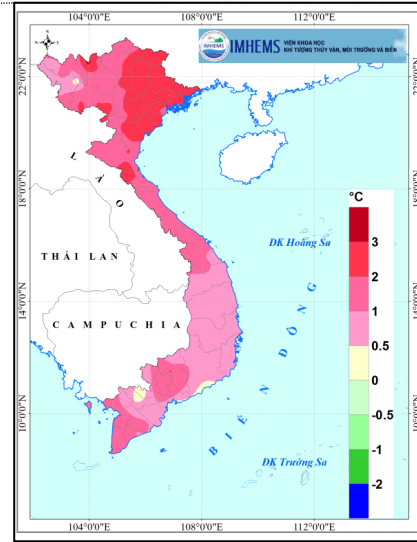
Nhiệt độ tối cao tuyệt đối (NĐTCTĐ) mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 phổ biến từ 30 đến 37°C và trong tháng 12/2025 chủ yếu từ 24 đến 34,5°C. Giá trị lớn nhất quan trắc được trong tháng 12/2025 là 35,1°C tại trạm Tây Ninh vào ngày 23.

Nhiệt độ tối thấp trung bình (NĐTTTB) mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 từ 11,5 đến 26,6°C, cao hơn TBNN từ 0,2 đến trên 2°C ở hầu hết diện tích cả nước (Hình 1.10). NĐTTTB tháng 12/2025 từ 8,5 đến 26,5°C; cao hơn TBNN từ 0,6 đến gần 4°C trên phạm vi toàn lãnh thổ, trong đó khu vực Đông Bắc Bộ có chuẩn sai cao nhất, trên 3°C (Hình 1.11 và Bảng 1.1).

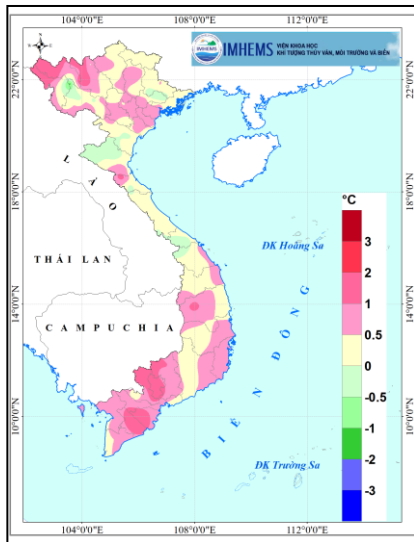
Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối (NĐTTTĐ) mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 phổ biến từ 4 đến 23°C và trong tháng 12/2025 chủ yếu từ 6 đến 25°C. Giá trị thấp nhất trong tháng 12/2025 là 4,4°C quan trắc được tại Sìn Hồ (Lai Châu) vào ngày 1.



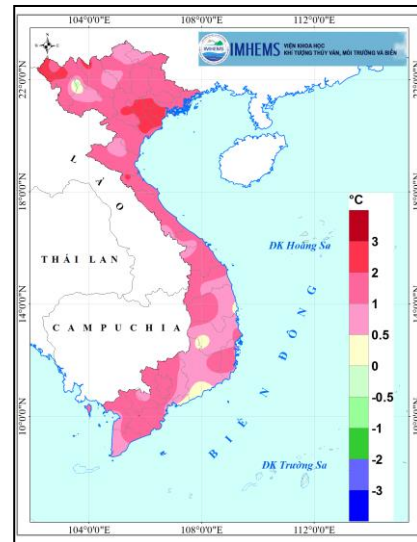
Hình 1.6. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C)



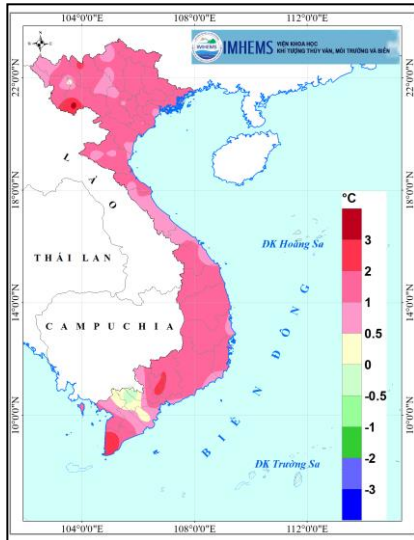
Hình 1.7. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ trung bình tháng 12/2025 (°C)



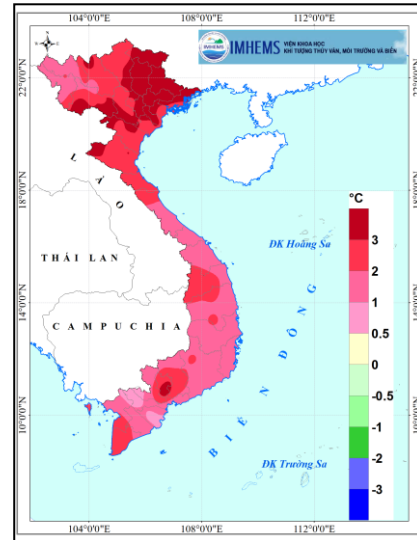
Hình 1.8. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C)



Hình 1.9. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối cao trung bình tháng 12/2025 (°C)



Hình 1.10. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (°C)



Hình 1.11. Phân bố chuẩn sai nhiệt độ tối thấp trung bình tháng 12/2025 (°C)

Bảng 1.1. Đặc trưng nhiệt độ tháng 12/2025 tại một số trạm quan trắc

Trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)		Nhiệt độ tối cao (°C)			Nhiệt độ tối thấp (°C)		
	NĐTB	CS	NĐTCTB	CS	NĐTCTĐ	NĐTTTB	CS	NĐTTTĐ
Điện Biên	18,1	1,0	25,6	1,7	28,7	14,0	1,4	9,0
Sơn La	17,1	1,3	22,5	0,7	26,0	13,7	2,4	9,2
Sa Pa	11,7	2,1	14,8	1,6	18,4	9,6	2,6	6,2
Bắc Quang	19,2	1,9	23,3	1,4	28,7	17,1	2,8	12,1
Lạng Sơn	17,7	3,0	22,1	1,8	27,9	14,9	3,9	8,8
Thái Nguyên	20,3	2,3	23,6	1,3	28,1	18,1	3,3	14,8
Láng	21,4	2,6	24,7	2,4	28,4	19,4	3,5	15,6
Bãi Cháy	20,2	2,0	23,1	1,3	26,2	18,2	2,8	13,5
Phù Lễn	19,9	1,7	24,4	2,1	28,2	17,6	2,0	12,6
Thanh Hoá	20,9	2,1	23,8	1,7	26,4	18,8	2,6	15,0
Vinh	20,8	1,7	23,4	1,5	27,1	19,0	2,4	15,1
Huế	21,9	1,2	24,8	1,2	28,5	19,9	1,5	16,9
Đà Nẵng	23,6	1,2	26,4	1,4	29,0	21,5	1,6	18,9
Quy Nhơn	24,8	0,5	27,0	0,4	30,4	23,3	1,3	21,5
Nha Trang	25,8	0,9	28,1	1,0	30,9	24,3	2,0	20,8
Phan Thiết	26,4	0,3	30,1	0,2	32,1	23,7	1,5	21,0
Plây cu	20,8	0,8	27,6	2,0	30,0	17,0	1,7	13,1
B.M. Thuột	22,4	0,8	26,5	0,2	31,1	20,0	1,6	16,5
Đà Lạt	17,5	0,9	22,7	1,4	26,0	14,4	1,3	8,8
Tân Sơn Hoà	27,9	1,9	32,5	1,7	34,5	25,1	3,7	21,8
Vũng Tàu	26,9	0,3	30,1	0,4	32,4	24,3	0,8	20,8
Rạch Giá	27,5	1,2	30,5	0,8	32,2	25,2	2,2	23,5
Cần Thơ	27,0	0,8	31,7	2,1	33,2	24,3	1,4	21,5
Cà Mau	28,1	1,6	30,9	1,0	32,3	26,5	2,9	25,0

(Chú thích: NĐTB: Nhiệt độ trung bình; CS: Chuẩn sai; NĐTCTB: Nhiệt độ tối cao trung bình; NĐTCTĐ: Nhiệt độ tối cao tuyệt đối; NĐTTTB: Nhiệt độ tối thấp trung bình; NĐTTTĐ: Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối).

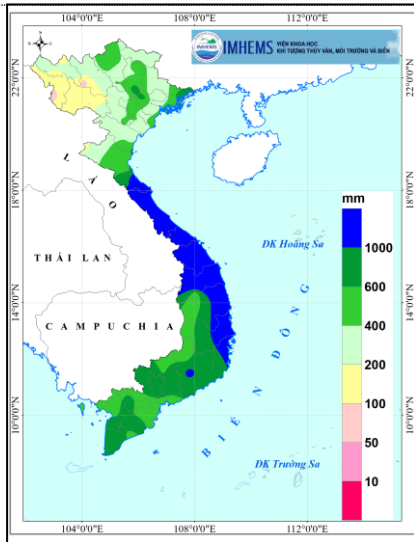
1.2.2. Lượng mưa

Trong mùa 3 tháng 10-12 năm 2025, tổng lượng mưa (TLM) ở nước ta phổ biến từ 100 đến 3000 mm, trong đó thấp nhất ở Tây Bắc có TLM dưới 200 mm, cao nhất là khu vực từ Hà Tĩnh đến Quảng Ngãi và phía đông các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk có TLM trên 1000 mm (Hình 1.12), riêng các trạm Trà My, Nam Đông có TLM trên 4000 mm. Lượng mưa cao hơn TBNN trên hầu khắp cả nước, với tỷ chuẩn từ 100 đến 350% (Hình 1.13).

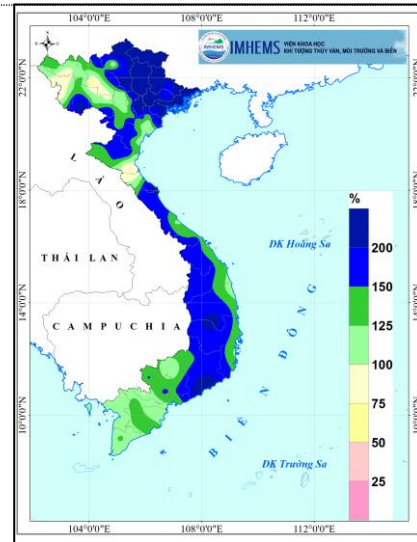
Trong tháng 12/2025, trên đại bộ phận diện tích nước ta có TLM dưới 200 mm; khu vực từ TP. Huế đến Quảng Ngãi có TLM từ 200 đến trên 400 mm (Hình 1.14 và Bảng 1.2). Trong tháng 12/2025, tổng lượng mưa trên đại bộ phận diện tích cả nước phổ biến ở mức cao hơn TBNN với tỷ chuẩn đạt từ 100% đến trên 350%. Ngược lại, tại khu vực Bắc Bộ, lượng mưa thấp hơn TBNN, với tỷ chuẩn phổ biến chỉ từ 20% đến dưới 100% (Hình 1.15).

Lượng mưa ngày lớn nhất (LMNLN) trong mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 phổ biến từ 30 đến 400 mm; trong tháng 12/2025 chủ yếu từ 5 đến 100 mm (Bảng 1.2). Giá trị lớn nhất của LMNLN tháng 12/2025 là 169 mm quan trắc được tại trạm Trà My (TP. Đà Nẵng) vào ngày 4.

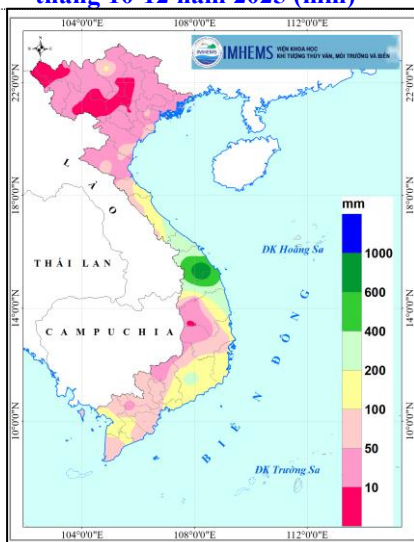
Số ngày mưa (SNM) trong mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 cao hơn TBNN từ 1 đến 15 ngày trên hầu hết diện tích lãnh thổ (Hình 1.16). Trong tháng 12/2025, SNM cao hơn TBNN từ 1 đến 7 ngày trên đại bộ phận diện tích lãnh thổ, thấp hơn TBNN từ 1 đến 3 ngày tập trung ở một số khu vực nhỏ thuộc Bắc Bộ (Hình 1.17 và Bảng 1.2).



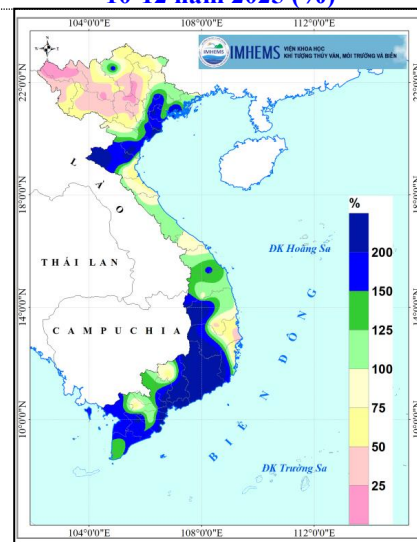
Hình 1.12. Phân bố tổng lượng mưa mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (mm)



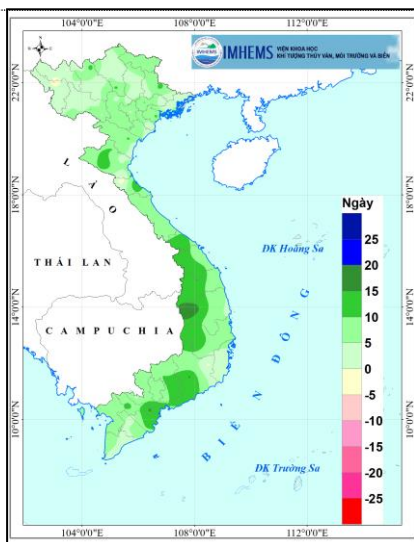
Hình 1.13. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (%)



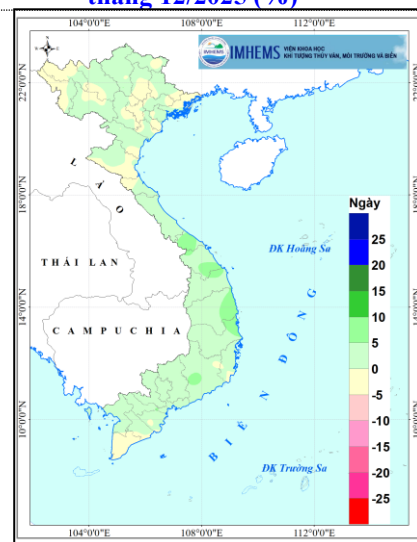
Hình 1.14. Phân bố lượng mưa tháng 12/2025 (mm)



Hình 1.15. Phân bố tỷ chuẩn lượng mưa tháng 12/2025 (%)



Hình 1.16. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (ngày)



Hình 1.17. Phân bố chuẩn sai số ngày mưa tháng 12/2025 (ngày)

Bảng 1.2. Đặc trưng lượng mưa tháng 12/2025 tại một số trạm quan trắc

Trạm	Lượng mưa tháng		Số ngày mưa		LMNLN (mm)
	TLM (mm)	TC (%)	SNM (ngày)	CS (ngày)	
Điện Biên	16	46,6	3	-0,5	14
Sơn La	10	39,5	3	-0,1	7
Sa Pa	21	31,3	17	5,2	7
Bắc Quang	123	175,1	14	3,2	52
Lạng Sơn	34	113,4	7	2,2	25
Thái Nguyên	11	42,1	3	-2,1	5
Láng	15	58,2	5	0,5	11
Bãi Cháy	52	282,8	5	0,6	33
Phù Liễn	33	122,4	8	3,3	24
Thanh Hoá	61	191,8	7	1,1	41
Vinh	49	56,9	10	-1,3	24
Huế	339	75,0	26	6,0	74
Đà Nẵng	249	90,6	21	2,4	127
Quy Nhơn	224	96,6	28	8,8	53
Nha Trang	106	46,4	15	0,9	30
Phan Thiết	97	362,6	5	1,9	80
Plây cu	31	314,4	6	3,6	22
B.M. Thuột	61	234,6	8	2,4	32
Đà Lạt	148	348,5	6	-0,4	109
Tân Sơn Hoà	85	216,3	9	2,3	30
Vũng Tàu	121	586,8	4	0,9	64
Rạch Giá	117	192,6	10	4,0	43
Cần Thơ	129	223,6	7	0,6	110
Cà Mau	88	136,9	6	-2,7	57

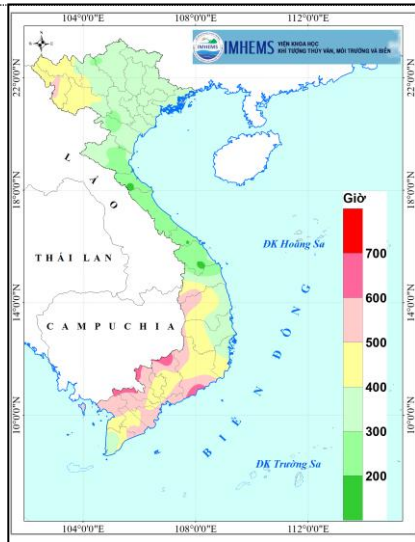
(Chú thích: TLM: Tổng lượng mưa; TC: Tỷ chuẩn; SNM: Số ngày mưa; CS: Chuẩn sai; LMNLN: Lượng mưa ngày lớn nhất).

1.2.3. Tổng số giờ nắng, tổng lượng bốc hơi và chỉ số ẩm

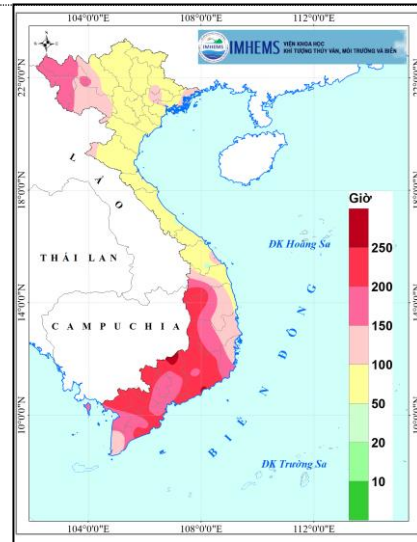
Tổng số giờ nắng (TSGN) mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 ở nước ta phổ biến từ 200 đến 600 giờ, trong đó cao nhất ở các tỉnh Nam Bộ, thấp nhất là các tỉnh từ Hà Tĩnh đến TP. Đà Nẵng. Trong tháng 12/2025, ở Tây Bắc và khu vực các tỉnh từ Quảng Ngãi trở vào có TSGN chủ yếu từ 100 đến 250 giờ; các tỉnh thuộc Đông Bắc và từ Thanh Hóa đến TP. Đà Nẵng có TSGN dưới 100 giờ (Hình 1.18 và Hình 1.19).

Tổng lượng bốc hơi (TLBH) mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 trên lãnh thổ nước ta phổ biến từ 100 đến 300mm và trong tháng 12/2025 phổ biến 20 đến 110mm. (Hình 1.20 và Hình 1.21).

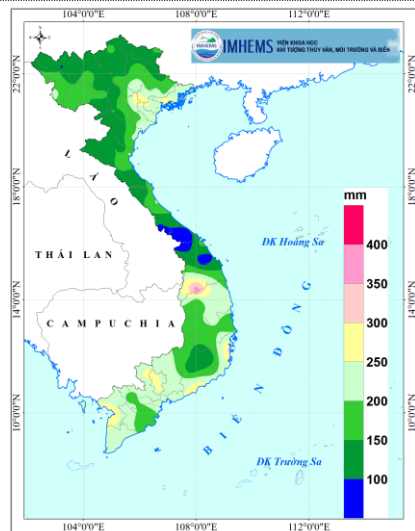
Chỉ số ẩm (A) trong 3 tháng 10-12 năm 2025 có giá trị lớn hơn 1 trên hầu hết cả nước; A nhỏ hơn 1 ở một phần nhỏ diện tích Tây Bắc. Trong tháng 12/2025 chỉ số A có giá trị lớn hơn 1 ở hầu hết diện tích Trung Bộ; A nhỏ hơn 1 ở Bắc Bộ, một phần cao nguyên Nam Trung Bộ và đa phần Nam Bộ (Hình 1.22, Hình 1.23).



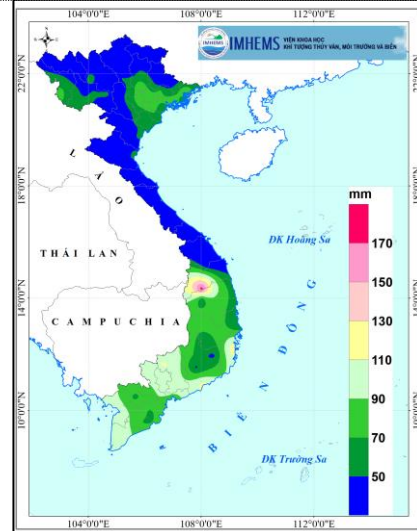
Hình 1.18. Phân bố tổng số giờ nắng mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (giờ)



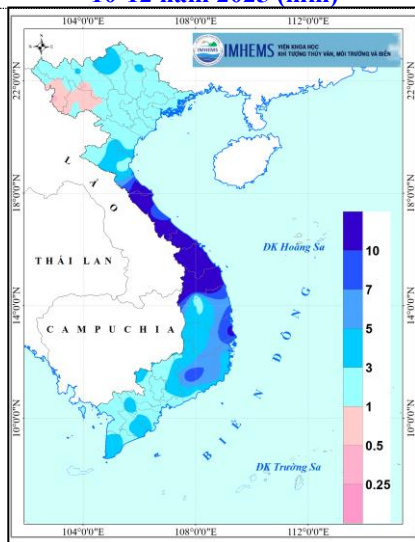
Hình 1.19. Phân bố tổng số giờ nắng tháng 12/2025 (giờ)



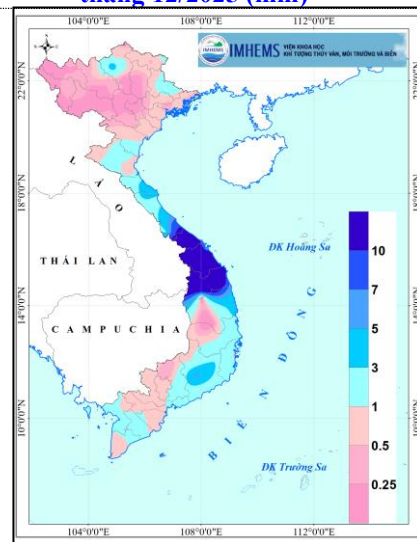
Hình 1.20. Phân bố tổng lượng bốc hơi mùa 3 tháng 10-12 năm 2025 (mm)



Hình 1.21. Phân bố tổng lượng bốc hơi tháng 12/2025 (mm)



Hình 1.22. Phân bố chỉ số ẩm mùa 3 tháng 10-12 năm 2025



Hình 1.23. Phân bố chỉ số ẩm tháng 12/2025

1.2.4. Hiện tượng thời tiết nguy hiểm

Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ): Trong 3 tháng qua có 7 XTNĐ (2 ATNĐ và 5 cơn bão) hoạt động trên Biển Đông, tập trung trong tháng 10 và tháng 11/2025 (*các XTNĐ xảy ra trong tháng 10, 11 đã được trình bày chi tiết ở các bản Thông báo và dự báo khí hậu mùa 3 tháng số tháng 11 và 12*), tháng 12 không có XTNĐ nào.

Không khí lạnh (KKL): Trong mùa 3 tháng qua có 9 đợt KKL, trong đó tháng 10 và tháng 11/2025 có 6 đợt, tháng 12 có 3 đợt. Các đợt KKL trong tháng 12 bắt đầu ảnh hưởng đến nước ta từ các ngày 03, 13 và 24/12, gây rét đậm, rét hại ở khu vực miền núi phía Bắc và gây mưa cho các tỉnh Bắc Bộ, Trung Bộ. Nhiệt độ tối thấp phổ biến ở vùng đồng bằng của Bắc Bộ 15 - 20°C; khu vực Trung du và miền núi phía Bắc 10-15°C; vùng núi cao dưới 8°C, có nơi dưới 5°C (Sìn Hồ, Mẫu Sơn), đỉnh Fansipan (Lào Cai) xuất hiện băng giá.

Mưa lớn: Có 6 đợt mưa lớn diện rộng xảy ra trong 3 tháng qua, trong đó, tháng 10, tháng 11 có 5 đợt và tháng 12 có 1 đợt. Đợt mưa ngày 3 - 4/12 xảy ra chủ yếu ở khu vực nam Quảng Trị đến Đà Nẵng và đông Quảng Ngãi - Gia Lai, do ảnh hưởng của kết hợp của KKL và nhiễu động trong đới gió Đông, với lượng mưa cả đợt phổ biến 80- 180 mm, có nơi trên 230 mm. Ngoài ra, trên khu vực Trung Bộ còn xảy ra nhiều ngày mưa lớn cục bộ, tập trung trong các ngày 10, 14, 17 và 21/12.

Đông lốc: Có 6 trận dông lốc xảy ra trong mùa 3 tháng qua, trong đó, tháng 10, tháng 11 có 5 trận và tháng 12 có 1 trận. Trận lốc xoáy trong tháng 12/2025 xảy ra ở phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng, gây thiệt hại về nhà cửa cho một số hộ dân trên địa bàn.

Tình hình thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn (KTTV)

Thiệt hại do thiên tai có nguồn gốc KTTV trong mùa 3 tháng qua chủ yếu do bão, mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất gây ra. Theo số liệu thống kê sơ bộ do Ban chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai (<https://phongchongthientai.mard.gov.vn>) công bố, có 263 người chết và mất tích, 302 người bị thương, gần 250 nghìn ngôi nhà bị sập, tốc mái, hư hỏng, hơn 278 nghìn ha lúa, hoa màu và cây ăn quả bị thiệt hại, gần 2.512 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết và nhiều thiệt hại khác về cây công nghiệp, thủy sản, thủy lợi, giao thông,...

Diễn biến của khí hậu mùa 3 tháng 10 - 12 năm 2025:

(1) Nhiệt độ

- **Mùa 3 tháng 10-12 năm 2025:** Trên hầu hết diện tích lãnh thổ, NĐTB cao hơn TBNN từ 0,1 đến 2°C; NĐTCTB cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C; NĐTTTB cao hơn TBNN từ 0,2 đến trên 2°C.
- **Tháng 12/2025:** Trên hầu hết diện tích cả nước, NĐTB cao hơn TBNN từ 0,2 đến 3°C trên toàn lãnh thổ; NĐTCTB cao hơn TBNN từ 0,2 đến 2,5°C; NĐTTTB cao hơn TBNN từ 0,6 đến gần 4°C. Khu vực Đông Bắc Bộ có chuẩn sai nhiệt cao nhất cả nước.
- **Cực trị nhiệt độ tháng 12/2025:** Giá trị lớn nhất quan trắc được trong tháng 12/2025 là 35,1°C tại trạm Tây Ninh vào ngày 23. Giá trị thấp nhất trong tháng 12/2025 là 4,4°C quan trắc được tại Sìn Hồ (Lai Châu) vào ngày 1.

(2) Lượng mưa

- **Mùa 3 tháng 10-12 năm 2025:** TLM cao hơn TBNN trên hầu khắp cả nước, với tỷ chuẩn từ 100 đến 350%.
- **Tháng 12/2025:** TLM cao hơn TBNN trên đại bộ phận diện tích cả nước, với tỷ chuẩn lượng mưa từ 100 đến trên 350%; lượng mưa thấp hơn TBNN xảy ra chủ yếu ở Bắc Bộ, với tỷ chuẩn phổ biến chỉ từ 20% đến dưới 100%. LMNLN phổ biến từ 5 đến 100 mm, với giá trị lớn nhất là 169 mm quan trắc được tại trạm Trà My (TP. Đà Nẵng) vào ngày 4.

(3) Hiện tượng thời tiết nguy hiểm

- **Trong mùa 3 tháng 10-12 năm 2025,** có 7 XTNĐ hoạt động trên Biển Đông, 9 đợt KKL, 6 đợt mưa lớn diện rộng, có 6 trận dông lốc xảy ra trên lãnh thổ nước ta.

PHẦN II: DỰ BÁO KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 2, 3, 4 NĂM 2026**2.1. Dự báo hiện tượng ENSO và khí hậu khu vực****2.1.1. Hiện tượng ENSO**

Bản tin của CPC (ngày 20/01/2026): Hiện tại, điều kiện khí quyển và đại dương phản ánh ENSO ở trạng thái La Niña. Kết quả dự báo xác suất ENSO cho mùa 3 tháng 2-4/2026: khoảng 10% duy trì ở trạng thái La Niña và 87% xảy ra trạng thái trung tính.

Dự báo của IRI: Trên khu vực xích đạo TBD, SSTA phổ biến từ $-0,25$ đến $1,0^{\circ}\text{C}$ ở phía Tây; từ $-0,5$ đến $0,25^{\circ}\text{C}$ ở Trung tâm và phía Đông. SSTA phổ biến từ $-0,25$ đến $0,25^{\circ}\text{C}$ trên khu vực xích đạo Đại Tây Dương và từ $-0,25$ đến $0,5^{\circ}\text{C}$ trên khu vực xích đạo Ấn Độ Dương. Trên khu vực Biển Đông, SSTA từ $-0,25$ đến $0,5^{\circ}\text{C}$ (Hình 2.1). Theo nhận định của IRI, trong mùa 3 tháng 2-4/2026, ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất khoảng 79%; trong khi xác suất duy trì trạng thái La Niña giảm hơn so với các dự báo trước và chỉ còn khoảng 18%.

Dự báo của Trung tâm Dự báo Thời tiết Hạn vừa châu Âu (ECMWF): SSTA trong mùa 3 tháng 2-4/2026 tại khu vực NINO3.4 có giá trị phổ biến từ $-0,5^{\circ}\text{C}$ đến $1,0^{\circ}\text{C}$ (Hình 2.2).

Cơ quan Khí tượng Úc (BOM) nhận định trạng thái La Niña có khả năng duy trì đến hết mùa đông, sau đó có thể trở lại trạng thái trung tính trong mùa xuân năm 2026.

Hiện tại, điều kiện khí quyển và đại dương phản ánh ENSO đang ở trạng thái La Niña. Dự báo ENSO có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính trong mùa 3 tháng 2-4/2026, với xác suất trên 85%.

2.1.2. Dự báo khí hậu khu vực Châu Á**Nhiệt độ:**

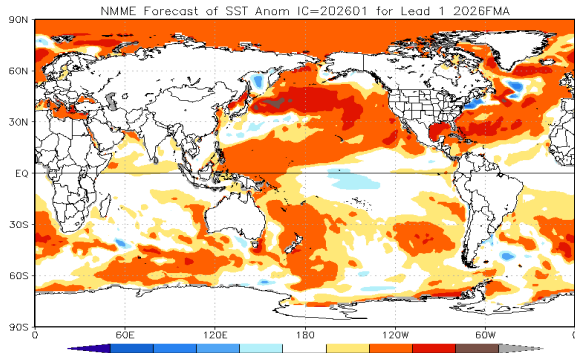
Theo dự báo của IRI, NĐTĐ mùa 3 tháng 2-4/2026 ở khu vực châu Á có xu thế xấp xỉ đến cao hơn TBNN, với xác suất phổ biến từ 40% đến trên 70% (Hình 2.3).

Theo dự báo của ECMWF, NĐTĐ mùa 3 tháng 2-4/2026 có xu thế xấp xỉ đến cao hơn TBNN phổ biến từ 0 đến $2,0^{\circ}\text{C}$ trên hầu hết Châu Á, riêng một phần diện tích Nam Á ở mức thấp hơn so với TBNN từ $0-2,0^{\circ}\text{C}$ (Hình 2.4).

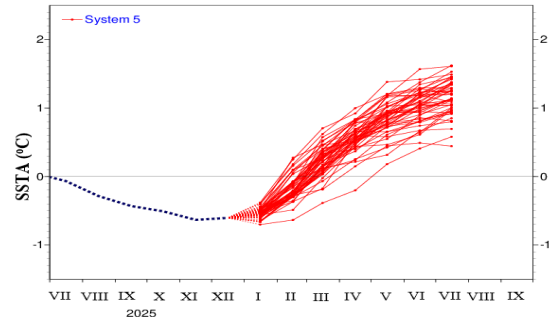
Lượng mưa:

Theo dự báo của IRI, TLM mùa 3 tháng 2-4/2026 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở phần lớn diện tích Bắc Á và Tây Á, với xác suất phổ biến từ 40 đến 60%; xấp xỉ TBNN ở khu vực Nam Á; xấp xỉ đến thấp hơn TBNN ở phần lớn khu vực Trung Á và Đông Nam Á, với xác suất từ 40 đến 70%. Riêng khu vực Đông Á, TLM không thể hiện xu thế rõ rệt (Hình 2.5).

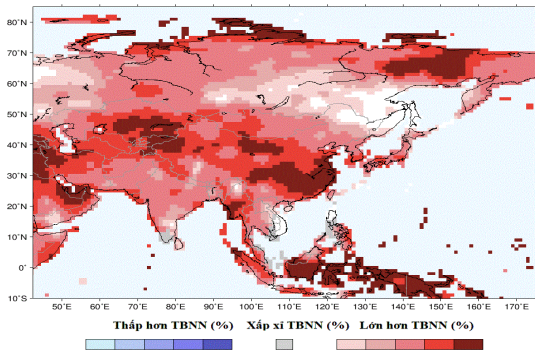
Theo dự báo của ECMWF, TLM xấp xỉ đến cao hơn TBNN phổ biến từ 0 đến 50 mm ở phần lớn diện tích Châu Á, riêng khu vực Philippines cao hơn từ 50-200 mm; thấp hơn TBNN từ 0 đến 50 mm chủ yếu ở một phần phía đông khu vực Đông Á và một số nơi thuộc Nam Á và Đông Nam Á (Hình 2.56).



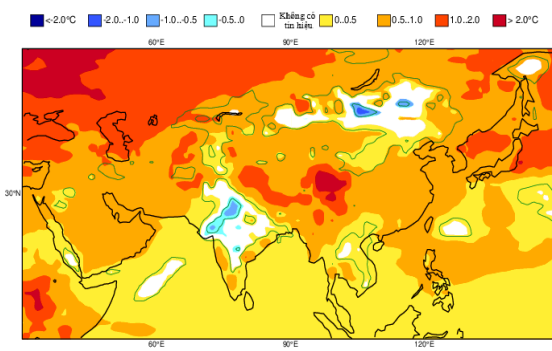
Hình 2.1. Dự báo SSTA mùa 3 tháng 2-4 năm 2026
(Nguồn: <http://iridl.ldeo.columbia.edu>)



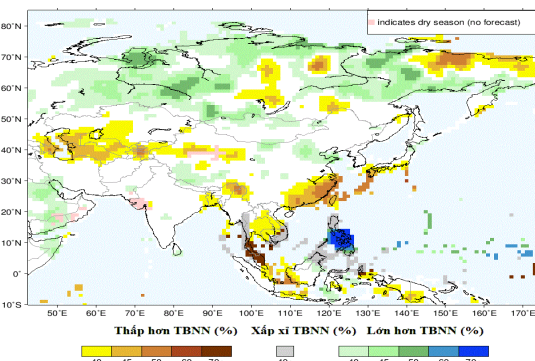
Hình 2.2. Dự báo SSTA tại khu vực NINO3.4 mùa 3 tháng 2-4 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)



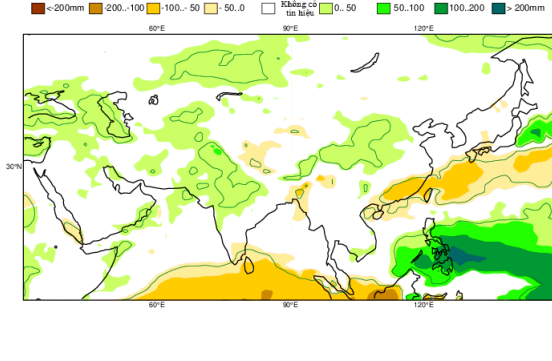
Hình 2.3. Dự báo xác suất nhiệt độ mùa 3 tháng 2-4 năm 2026 cho khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iri.columbia.edu>)



Hình 2.4. Dự báo chuẩn sai nhiệt độ mùa 3 tháng 2-4 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)



Hình 2.5. Dự báo xác suất lượng mưa mùa 3 tháng 2-4 năm 2026 cho khu vực châu Á
(Nguồn: <http://iri.columbia.edu>)



Hình 2.6. Dự báo chuẩn sai lượng mưa mùa 3 tháng 2-4 năm 2026
(Nguồn: <http://www.ecmwf.int>)

2.2. Dự báo khí hậu cho Việt Nam

2.2.1. Dự báo nhiệt độ

Theo kết quả dự báo của IRI về nhiệt độ, trong mùa 3 tháng 2-4/2026, NĐTĐ có khả năng cao hơn TBNN ở Bắc Bộ (xác suất khoảng 45-70%); xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở khu vực từ Thanh Hóa đến TP. Huế (xác suất khoảng 40-60%); xấp xỉ TBNN ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ (Hình 2.3).

Theo kết quả dự báo của ECMWF về nhiệt độ, trong mùa 3 tháng 2-4/2026, NĐTĐ có xu thế xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên phạm vi cả nước. Trong đó, NĐTĐ khả năng cao hơn TBNN từ 0,5 đến 1,0°C ở Bắc Bộ, từ 0 đến 0,5°C ở khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế; xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ; và xấp xỉ TBNN ở Nam Bộ (Hình 2.4).

Kết quả dự báo của Trung tâm Dự báo Môi trường Quốc gia Hoa Kỳ (NCEP), Cơ quan khí tượng Hoàng gia Anh (Met Office), Cơ quan Khí tượng Úc (BOM) cũng cho thấy trong mùa 3 tháng 2-4/2026, NĐTB có xu thế xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, NĐTB được nhận định ở mức cao hơn TBNN theo Cơ quan Khí tượng quốc gia Pháp (Météo-France) và xấp xỉ TBNN theo Cơ quan Khí tượng Nhật Bản (JMA).

Theo mô hình thống kê của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, NĐTB mùa ba tháng 2-4/2026 có khả năng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN trên phần lớn diện tích Bắc Bộ, khu vực từ Thanh Hóa đến TP. Huế và Duyên hải Nam Trung Bộ, với xác suất phổ biến từ 35 đến 85% (có nơi trên 85%). NĐTB có xu thế xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở hầu hết khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ, một phần khu vực Tây Bắc Bộ, với xác suất từ 35 đến 90% (có nơi trên 90%). Chuẩn sai nhiệt độ được dự báo phổ biến từ -1,0°C đến 1,0°C (Hình 2.7, Bảng 2.1).

Nhận định: Trên cơ sở tổng hợp kết quả dự báo của các mô hình khí hậu trên thế giới cũng như của Việt Nam, nhiệt độ trung bình trong mùa 3 tháng 2-4/2026 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Bắc Bộ, xấp xỉ TBNN ở Trung Bộ và Nam Bộ.

2.2.2. Dự báo lượng mưa

Theo kết quả dự báo của IRI về lượng mưa, trong mùa 3 tháng 2-4/2026 trên khu vực Việt Nam, TLM xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ; xấp xỉ đến thấp hơn TBNN ở khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ (Hình 2.5).

Theo kết quả dự báo của ECMWF về lượng mưa, trong mùa 3 tháng 2-4/2026 trên khu vực Việt Nam, TLM xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế; cao hơn TBNN từ 0 đến 100 mm ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ (Hình 2.56).

Kết quả dự báo mùa của các cơ quan khí tượng khác như NCEP, JMA, BOM, Météo-France cho thấy trong mùa 3 tháng 2-4/2026, TLM tại các khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế, Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ có khả năng xấp xỉ TBNN. Tại các khu vực Bắc Bộ, kết quả dự báo của các mô hình chưa đồng nhất: Dự báo của BOM và Météo-France cho thấy tín hiệu TLM xấp xỉ TBNN; tuy nhiên JMA nhận định thấp hơn TBNN, trong khi NCEP cho thấy khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN. Đối với kết quả dự báo của Met Office, TLM có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Bắc Bộ; xấp xỉ TBNN ở Duyên hải Nam Trung Bộ; xấp xỉ đến thấp hơn TBNN ở khu vực Thanh Hóa đến TP. Huế và Cao nguyên Trung Bộ và thấp hơn TBNN ở Nam Bộ.

Theo mô hình thống kê của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, TLM mùa ba tháng 2-4/2026 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên phần lớn diện tích cả nước, với xác suất phổ biến từ 40 đến 100%; thấp hơn TBNN cục bộ tại một số nơi thuộc Bắc Bộ và khu vực Thanh Hóa đến Nghệ An. Chuẩn sai TLM mùa 3 tháng được dự báo phổ biến từ 0-200 mm (Hình 2.8, Bảng 2.1).

Nhận định: Trong mùa 3 tháng 2-4/2026, TLM có khả năng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, xấp xỉ TBNN ở khu vực Trung Bộ và xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Nam Bộ.

2.2.3. Hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan

❖ *Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ):*

Theo thống kê, trong giai đoạn 1991–2020, trung bình mùa 3 tháng 2-4 trên khu vực Biển Đông có khoảng 0,5 XTNĐ hoạt động và 0,2 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam. Nhận định trong mùa 3 tháng 2-4/2026, trên Biển Đông ít có khả năng xuất hiện bão và áp thấp nhiệt đới.

❖ *Không khí lạnh (KKL):*

Theo thống kê, trong giai đoạn 1991–2020, trung bình mùa 3 tháng 2-4 có khoảng 8-9 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến khu vực Việt Nam. Nhận định mùa 3 tháng 2-4/2026, cường độ GMMĐ có khả năng xấp xỉ TBNN. Đề phòng các đợt rét đậm, rét hại xảy ra trong nửa đầu tháng 2/2026, đặc biệt các khu vực vùng núi phía Bắc có thể xuất hiện sương muối và băng giá.

❖ *Mùa khô hạn:*

Trong những tháng đầu năm 2026, tình trạng khô hạn ở khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ ít nghiêm trọng. Khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa làm giảm bớt điều kiện khô hạn trên khu vực.

❖ *Nắng nóng:*

Nắng nóng có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN.

PHẦN III: NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU MÙA 3 THÁNG 2, 3, 4 NĂM 2026

Một số nhận định chính về khí hậu mùa 3 tháng 2, 3, 4 năm 2026

Trên cơ sở phân tích diễn biến khí hậu và kết quả dự báo khí hậu (kết quả mô hình thống kê và động lực của Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, bản tin của các trung tâm dự báo khí hậu trên thế giới), một số nhận định khí hậu mùa 3 tháng 2-4 năm 2026 như sau:

1) Hoạt động của ENSO:

- Hiện tại, điều kiện khí quyển và đại dương phản ánh ENSO đang ở trạng thái La Niña. Dự báo ENSO có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính trong mùa 3 tháng 2-4/2026, với xác suất trên 85%.

(2) Gió mùa:

- Cường độ GMMĐ có khả năng xấp xỉ TBNN. Đề phòng các đợt rét đậm, rét hại xảy ra trong nửa đầu tháng 2/2026, đặc biệt các khu vực vùng núi phía bắc có thể xuất hiện sương muối và băng giá.

(3) Nhiệt độ:

- Trong mùa 3 tháng 2-4/2026, nhiệt độ có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Bắc Bộ, xấp xỉ TBNN ở Trung Bộ và Nam Bộ.

(4) Lượng mưa:

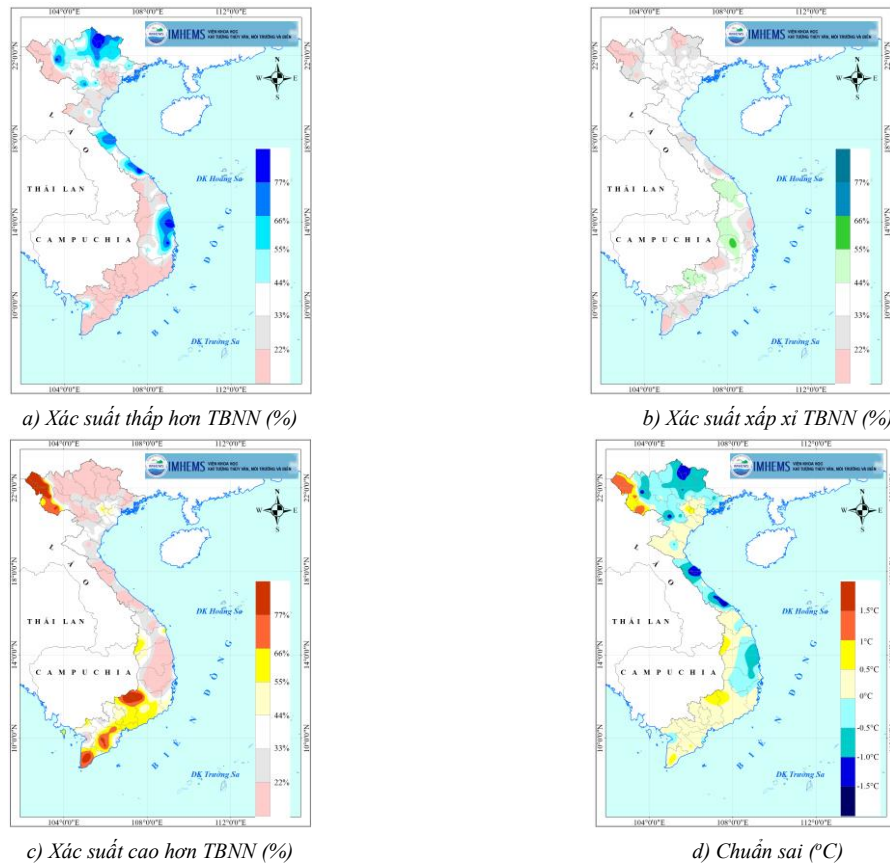
- Trong mùa 3 tháng 2-4/2026, TLM có khả năng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ, xấp xỉ TBNN ở khu vực Trung Bộ và xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Nam Bộ.

(5) Hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan:

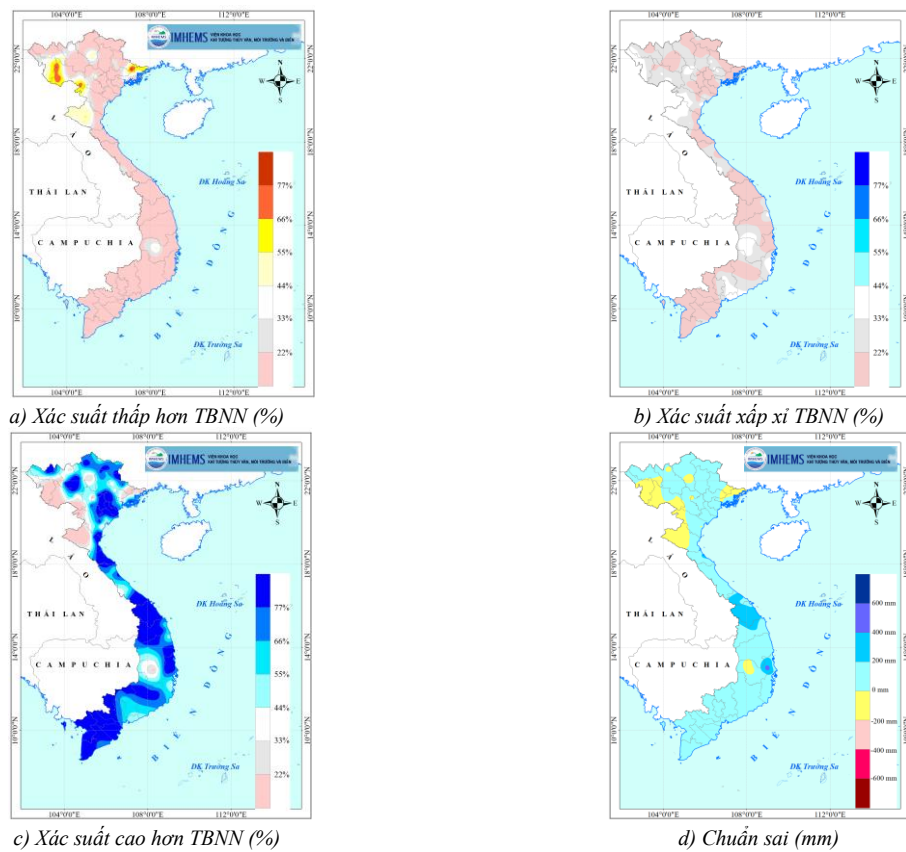
- *Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ)*: Trong mùa 3 tháng 2-4/2026, trên Biển Đông ít có khả năng xuất hiện bão và áp thấp nhiệt đới.

- *Điều kiện khô hạn*: Trong những tháng đầu năm 2026, tình trạng khô hạn ở khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ ít nghiêm trọng. Khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa làm giảm bớt điều kiện khô hạn trên khu vực.

- *Nắng nóng*: Nắng nóng có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN.



Hình 2.7. Dự báo xác suất (a,b,c) và chuẩn sai (d) nhiệt độ mùa 3 tháng 2-4 năm 2026



Hình 2.8. Dự báo xác suất (a, b, c) và chuẩn sai (d) lượng mưa mùa 3 tháng 2-4 năm 2026

Bảng 2.1. Dự báo xác suất nhiệt độ và lượng mưa mùa 3 tháng 2-4 năm 2026

STT	Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa			
		PV1(*) (oC)	XSHC (%)	PV2 (oC)	XSVC (%)	PV1 (mm)	XSHC (%)	PV2 (mm)	XSVC (%)
Tây Bắc Bộ									
1	Mường Tè	21,0	0,5	21,5	92,9	180,1	15,1	246,9	52,7
2	Sìn Hồ	15,2	28,3	15,8	33,6	250,9	2,7	366,8	82,4
3	Lai Châu	21,8	0,6	22,4	91,8	201,4	38,8	267,9	30,0
4	Điện Biên	21,0	10,5	21,6	57,1	173,4	39,3	224,3	20,4
5	Tuần Giáo	20,1	2,0	20,7	86,2	189,9	63,9	259,0	11,5
6	Sơn La	20,2	49,8	21,0	16,2	163,0	34,8	203,1	29,9
7	Quỳnh Nhai	21,7	83,7	22,6	2,2	202,9	65,1	256,9	10,8
8	Sông Mã	21,6	2,5	22,4	79,6	128,0	70,3	189,9	7,2
9	Yên Châu	22,0	30,2	22,7	25,7	132,2	41,7	168,6	22,4
10	Mộc Châu	17,1	52,6	18,0	13,7	132,5	71,5	239,2	5,6
11	Sa Pa	13,6	59,6	14,4	9,6	334,5	20,8	413,6	50,2
12	Hoà Bình	21,2	33,1	22,1	26,3	104,5	5,1	157,1	79,7
Đông Bắc Bộ									
1	Hà Giang	20,6	40,1	21,2	20,6	176,8	2,5	236,2	86,5
2	Bắc Quang	20,6	37,3	21,4	21,5	313,2	18,1	485,9	52,0
3	Cao Bằng	19,1	64,0	19,9	6,8	127,3	7,6	191,6	72,8
4	Lạng Sơn	18,2	33,1	19,2	27,5	133,2	6,5	179,0	78,7
5	Tuyên Quang	20,9	36,1	21,6	22,5	155,1	26,8	222,2	43,5
6	Thái Nguyên	20,3	28,9	21,2	29,0	151,4	11,9	217,9	60,5
7	Yên Bái	20,2	41,6	21,0	19,2	185,8	11,8	237,8	58,8
8	Móng Cái	19,2	21,1	19,9	39,6	160,7	31,3	230,3	43,3
9	Vĩnh Yên	20,8	34,2	21,8	22,2	112,3	2,2	170,3	80,7
10	Việt Trì	20,5	25,2	21,4	33,6	137,9	26,5	204,4	41,3
11	Bắc Giang	20,4	29,1	21,2	30,1	123,9	0,5	203,9	93,5
12	Hải Dương	20,2	15,7	21,1	46,0	109,1	6,1	165,3	74,6
13	Phù Lãng	19,7	24,2	20,6	37,1	108,8	8,7	161,0	71,8
14	Nam Định	20,2	23,6	21,2	34,8	112,9	0,3	171,5	95,9
15	Thái Bình	19,9	24,9	20,8	34,5	103,9	1,5	140,3	86,6
16	Ninh Bình	20,2	26,9	21,1	32,9	107,4	15,1	156,7	50,8
Thanh Hóa đến TP. Huế									
1	Thanh Hoá	20,4	29,9	21,2	29,2	112,4	34,7	150,1	23,8
2	Bãi Thượng	20,8	29,7	21,6	29,7	158,6	15,5	202,2	50,5
3	Vinh	20,9	22,2	21,9	35,3	126,4	0,7	167,2	91,1
4	Tương Dương	22,5	27,4	23,1	29,3	120,8	32,3	146,2	29,5
5	Hà Tĩnh	21,3	52,6	22,2	12,5	164,3	0,4	242,7	94,5
6	Tuyên Hoá	22,0	69,7	22,9	6,1	157,2	2,0	208,4	81,3
7	Đồng Hới	21,9	24,7	23,1	38,1	115,3	2,7	182,8	84,3
8	Đồng Hà	22,9	72,6	23,7	5,0	104,6	16,1	183,6	55,6
9	Huế	23,1	91,2	23,8	0,8	127,7	0,1	218,5	98,4
10	A Lưới	20,5	18,0	21,3	36,2	232,7	0,1	344,7	97,9
Duyên hải Nam Trung Bộ									
1	Đà Nẵng	24,2	19,0	24,9	37,9	52,7	0,3	136,9	95,3
2	Tam Kỳ	24,3	35,7	25,0	19,8	88,7	1,0	233,9	90,2
3	Trà My	23,9	36,9	24,6	14,9	216,4	0,2	318,3	96,3
4	Quảng Ngãi	24,6	7,0	25,2	60,1	51,3	8,9	187,6	58,6
5	Ba Tơ	24,4	38,2	25,1	13,7	179,2	2,2	311,8	83,6
6	Quy Nhơn	25,7	80,4	26,5	2,6	59,4	0,1	144,7	97,3
7	Tuy Hoà	25,6	13,2	26,1	45,7	67,3	2,3	155,4	76,0
8	Sơn Hoà	25,2	83,5	25,7	0,8	4,5	0,0	178,7	99,4
9	Nha Trang	25,9	11,2	26,5	47,1	39,7	16,0	122,3	39,2
10	Trường Sa	27,5	0,0	28,1	99,2	104,0	2,2	332,1	76,2
Cao nguyên Trung Bộ									
1	Kon Tum	24,2	10,9	24,8	44,5	137,0	0,2	188,0	96,7
2	Đắc Tô	22,6	7,3	23,6	60,5	114,1	2,7	169,6	81,7

Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển

STT	Trạm	Nhiệt độ				Lượng mưa			
		PV1(*) (oC)	XSHC (%)	PV2 (oC)	XSVC (%)	PV1 (mm)	XSHC (%)	PV2 (mm)	XSVC (%)
3	Pleiku	22,4	5,6	23,0	45,2	90,7	7,7	150,0	65,8
4	Ayunpa	25,9	44,7	26,8	4,3	42,3	14,3	88,7	47,7
5	M'Drak	23,3	62,8	24,0	2,8	58,4	3,6	187,8	72,6
6	Đắc Nông	23,0	0,1	23,6	89,4	221,1	0,6	366,9	86,1
7	Đà Lạt	17,8	37,1	18,2	17,0	211,9	7,9	310,8	68,4
8	Liên Khương	21,5	11,9	21,8	56,8	129,9	2,4	211,8	86,3
9	Bảo Lộc	22,1	8,2	22,7	46,7	322,9	2,9	497,7	76,1
Nam Bộ									
1	Phan Thiết	26,8	6,9	27,2	64,6	6,2	9,1	33,8	58,1
2	Phước Long	26,7	0,3	27,1	88,0	121,9	1,4	277,3	80,2
3	Vũng Tàu	27,4	3,7	27,8	65,1	0,0	11,4	76,4	49,2
4	Mỹ Tho	27,1	2,2	27,5	77,1	16,8	1,9	67,4	83,8
5	Cần Thơ	27,3	0,5	27,7	80,8	31,2	0,2	118,0	88,7
6	Rạch Giá	27,5	64,5	27,9	4,1	58,4	0,8	196,6	79,6
7	Phủ Quốc	27,6	4,0	28,1	63,2	181,8	3,0	341,9	79,1
8	Sóc Trăng	27,1	2,0	27,5	79,3	0,3	1,4	155,3	80,5
9	Cà Mau	27,6	0,1	28,1	85,6	50,5	0,1	173,7	94,0

(*) PV1 - Phân vị thứ nhất (trị số ứng với xác suất tích lũy 33 %)

PV2 - Phân vị thứ hai (trị số ứng với xác suất tích lũy 67 %)

XSHC - Xác suất thấp hơn TBNN (xác suất để nhiệt độ và lượng mưa nhỏ hơn PV1)

XSVC - Xác suất cao hơn TBNN (xác suất để nhiệt độ và lượng mưa lớn hơn PV2)

MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ ENSO

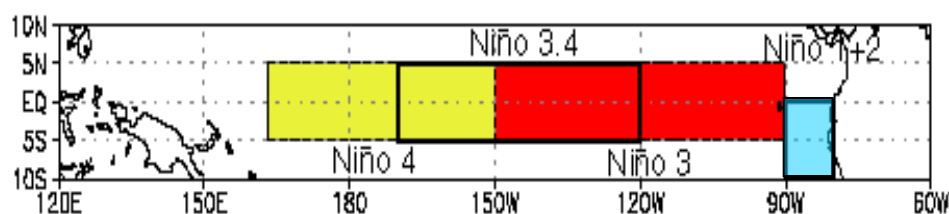
El Nino: El Nino là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng nóng lên không bình thường của lớp nước mặt thuộc vùng biển phía đông xích đạo Thái Bình Dương (TBD) kéo dài từ 3 mùa trở lên, El Nino còn được gọi là "pha nóng".

La Nina: Ngược với El Nino, La Nina là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng lạnh đi không bình thường của lớp nước mặt thuộc vùng biển phía đông xích đạo TBD kéo dài từ 3 mùa trở lên, La Nina còn được gọi là "pha lạnh".

Trạng thái trung gian: Khi nhiệt độ mặt nước biển ở trạng thái nằm giữa "pha nóng" và "pha lạnh" được gọi là trạng thái trung gian.

Xích đạo TBD

là khu vực nằm trong khoảng 20°N - 20°S, 100°E - 60°W.



Để xác định các hiện tượng El Nino/La Nina người ta thường dùng trị số chuẩn sai của nhiệt độ mặt nước biển của 4 khu vực NINO1+2, NINO3, NINO4, NINO3,4 thuộc xích đạo TBD. Vị trí của 4 khu vực này được nêu ở hình trên.

Dao động Nam (SO): SO là khái niệm dùng để chỉ hiện tượng dao động của chênh lệch khí áp giữa tây và trung tâm xích đạo TBD.

Chỉ số Dao động Nam (SOI): SOI được xác định thông qua chênh lệch khí áp mặt biển giữa 2 trạm Tahiti và Darwin.

ENSO: Do 2 hiện tượng El Nino/La Nina (đại dương) và SO (khí quyển) xảy ra trên xích đạo TBD có quan hệ mật thiết với nhau nên chúng được liên kết lại thành một hiện tượng kép, gọi tắt là ENSO./.